

Số: 31 /CV-CTN

Đà Lạt, ngày 16 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457

Fax: (0263) 3822 240

- Email: [lawacoldg@gmail.com](mailto:lawacoldg@gmail.com)

Website: [www.lawaco.com](http://www.lawaco.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp Quý 4 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC

(đối với BCTC được kiểm toán Quý 4 năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý 4 năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có  Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/01/2024 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

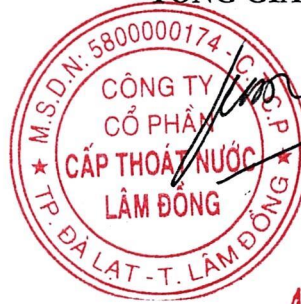
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

-BCTC

-Văn bản giải trình

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Hùng Cường*



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỔNG HỢP**

**QUÍ IV NĂM 2023**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Quý IV năm 2023**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2023	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>647 587 208 917</b>	<b>639 976 541 358</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>38 541 824 358</b>	<b>34 833 300 809</b>
1. Tiền	111		38 541 824 358	34 833 300 809
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>555 000 000 000</b>	<b>550 860 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		555 000 000 000	550 860 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46 493 335 806</b>	<b>47 194 299 914</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 234 250 609	5 551 249 778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 254 584 079	468 095 880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		43 966 315 119	46 275 503 930
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 961 814 001)	(5 104 960 760)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	4 411 086
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7 532 214 753</b>	<b>7 043 556 759</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9 478 488 845	9 379 890 343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 946 274 092)	(2 336 333 584)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19 834 000</b>	<b>45 383 876</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19 834 000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05		45 383 876
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2023	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>529 818 616 805</b>	<b>533 281 306 747</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>330 000 000</b>	<b>330 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	330 000 000	330 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>446 366 670 936</b>	<b>473 630 911 617</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	445 025 146 054	472 217 891 079
- Nguyên giá	222		1 022 242 063 204	1 007 127 577 027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(577 216 917 150)	(534 909 685 948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 341 524 882	1 413 020 538
- Nguyên giá	228		2 108 591 000	2 033 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(767 066 118)	(620 570 462)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>1 419 779 649</b>	<b>748 686 373</b>
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1 419 779 649	748 686 373
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>63 345 252 238</b>	<b>38 675 252 238</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 125 252 238	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		52 220 000 000	27 550 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18 356 913 982</b>	<b>19 896 456 519</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10 670 363 885	12 536 949 897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	220 638 353	221 805 631
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7 465 911 744	7 137 700 991
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 177 405 825 722</b>	<b>1 173 257 848 105</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**Quý IV năm 2023**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2023	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>244 125 675 645</b>	<b>271 888 013 311</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59 371 888 567</b>	<b>64 225 322 843</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		12 268 322 486	14 298 020 851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		519 803 287	572 822 043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7 038 221 219	12 211 275 514
4. Phải trả người lao động	314		8 166 962 192	7 967 609 873
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 518 824 938	3 745 626 460
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 384 991 000	1 421 091 406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 239	22 793 678 239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 681 085 206	1 215 198 457
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>184 753 787 078</b>	<b>207 662 690 468</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		478 764 717	439 862 275
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	184 275 022 361	207 068 700 585
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	154 127 608

**CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2023	01/01/2023
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>933 280 150 077</b>	<b>901 369 834 794</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>933 280 150 077</b>	<b>901 369 834 794</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19 057 709 405	16 853 160 429
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6 296 555 117	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80 083 238 478	56 674 027 288
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80 083 238 478	56 674 027 288
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 177 405 825 722</b>	<b>1 173 257 848 105</b>

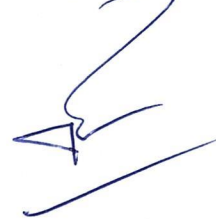
Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý IV năm 2023  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	70 874 384 792	68 195 663 214	297 054 246 958	277 558 293 179
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		70 874 384 792	68 195 663 214	297 054 246 958	277 558 293 179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54 042 275 686	54 108 454 197	218 064 608 001	212 734 277 922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		16 832 109 106	14 087 209 017	78 989 638 957	64 824 015 257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15 407 118 692	10 441 146 110	55 466 965 061	41 909 282 468
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 381 275 967	3 719 415 105	13 900 569 390	15 257 152 308
- Trong đó: chi phí lãi vay			3 381 275 967	3 719 415 105	13 900 569 390	15 257 152 308
8. Chi phí bán hàng	24		845 194 644	1 172 617 519	4 095 153 325	4 892 964 529
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 010 136 919	4 438 200 606	16 250 019 443	15 152 216 196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23 002 620 268	15 198 121 897	100 210 861 860	71 430 964 692
11. Thu nhập khác	31		33 093 407	137 483 737	1 865 311 076	745 284 892
12. Chi phí khác	32		1 298 533 494	403 048 579	1 944 300 417	1 242 089 421
13. Lợi nhuận khác	40		(1 265 440 087)	(265 564 842)	(78 989 341)	(496 804 529)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21 737 180 181	14 932 557 055	100 131 872 519	70 934 160 163
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4 552 199 183	3 253 679 445	20 047 466 763	14 481 938 507
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	(221 805 631)	1 167 278	(221 805 631)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17 184 980 998	11 900 683 241	80 083 238 478	56 674 027 287
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		218	151	1 016	719
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2023  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		322 129 215 688	300 589 610 067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(139 375 968 098)	(129 306 046 437)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45 758 405 628)	(45 665 917 009)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14 062 176 493)	(15 425 378 247)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(23 428 978 597)	(8 464 585 712)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		5 923 636 448	7 315 131 881
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57 095 120 090)	(44 803 578 161)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>48 332 203 230</b>	<b>64 239 236 382</b>
			-	-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17 929 796 059)	(18 496 787 652)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(585 670 000 000)	(313 410 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		556 860 000 000	300 844 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54 696 194 605	25 223 268 395
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7 956 398 546</b>	<b>(5 839 519 257)</b>
			-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22 793 678 227)	(22 793 678 232)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29 786 400 000)	(26 004 000 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(52 580 078 227)</b>	<b>(48 797 678 232)</b>
			-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3 708 523 549</b>	<b>9 602 038 893</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>34 833 300 809</b>	<b>25 231 261 916</b>
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	-	<b>38 541 824 358</b>	<b>34 833 300 809</b>

Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 01 năm 2024  
Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV ( 100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

**4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:**

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị Trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Tẻ	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

## IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả  
Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	161 938 967	116 677 273
Tiền gửi ngân hàng (VND)	38 379 885 391	34 716 623 536
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>38 541 824 358</b>	<b>34 833 300 809</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>555 000 000 000</b>	<b>550 860 000 000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	555 000 000 000	550 860 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Phải thu khách hàng	5 234 250 609	5 551 249 778
Trả trước cho người bán	1 254 584 079	468 095 880
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	43 966 315 119	46 275 503 930
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3 961 814 001)	(5 104 960 760)
	<b>46 493 335 806</b>	<b>47 194 299 914</b>
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	9 478 488 845	9 379 890 343
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1 946 274 092)	(2 336 333 584)
	<b>7 532 214 753</b>	<b>7 043 556 759</b>
<b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	19 834 000	
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	45 383 876
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		45 383 876
	<b>19 834 000</b>	<b>45 383 876</b>
<b>6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>330 000 000</b>	<b>330 000 000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

**08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình**

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>62 186 227 573</b>	<b>45 236 644 832</b>	<b>648 846 540 324</b>	<b>207 861 139 848</b>	<b>42 997 024 449</b>	<b>1 007 127 577 027</b>
2. Tăng năm 2023	4 259 974 693	3 058 905 976	4 155 127 138	3 792 928 529	-	15 266 936 337
- Quý 1/2023	106 263 689	9 750 000	748 066 760			864 080 449
- Quý 2/2023	1 439 423 224	176 532 440	1 843 308 684	31 020 403		3 490 284 751
- Quý 3/2023	1 309 511 654	1 015 886 088	1 563 751 694			3 889 149 435
- Quý 4/2023	1 404 776 127	1 856 737 449	-	3 761 908 126		7 023 421 702
3. Giảm trong năm 2023	55 026 378	1 345 218	28 520 488	67 558 079		152 450 163
						-
<b>4. Số dư tại ngày 31/12/23</b>	<b>66 391 175 888</b>	<b>48 294 205 591</b>	<b>652 973 146 974</b>	<b>211 586 510 298</b>	<b>42 997 024 449</b>	<b>1 022 242 063 204</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>28 913 908 449</b>	<b>25 710 773 013</b>	<b>346 214 736 245</b>	<b>119 724 653 537</b>	<b>14 345 614 702</b>	<b>534 909 685 948</b>
2. Tăng năm 2023	4 347 669 814	4 357 854 721	22 926 515 773	8 937 307 534	1 737 883 356	42 307 231 199
- Khấu hao trong quý 1/2023	1 033 615 636	1 057 324 910	5 620 012 309	2 211 254 751	428 519 184	10 350 726 790
- Khấu hao trong quý 2/2023	1 068 555 797	1 074 036 659	5 708 521 049	2 233 971 020	433 280 508	10 518 365 033
- Khấu hao trong quý 3/2023	1 111 634 613	1 110 742 149	5 805 375 649	2 258 140 612	438 041 832	10 723 934 855
- Khấu hao trong quý 4/2022	1 133 863 769	1 115 751 002	5 792 606 765	2 233 941 151	438 041 832	10 714 204 520
- Tăng KH do điều chuyển						-
3. Giảm năm 2023						-
						-
<b>4. Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>33 261 578 264</b>	<b>30 068 627 734</b>	<b>369 141 252 018</b>	<b>128 661 961 072</b>	<b>16 083 498 058</b>	<b>577 216 917 150</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>33 272 319 124</b>	<b>19 525 871 819</b>	<b>302 631 804 079</b>	<b>88 136 486 311</b>	<b>28 651 409 747</b>	<b>472 217 891 079</b>
<b>2. Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>33 129 597 625</b>	<b>18 225 577 857</b>	<b>283 831 894 956</b>	<b>82 924 549 226</b>	<b>26 913 526 391</b>	<b>445 025 146 054</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: -

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28 922 396 630



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH****10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
1. Số dư tại ngày 01/10/2023	2 033 591 000	2 033 591 000
2. Tăng trong quý 4 năm 2023	75 000 000	75 000 000
3. Giảm trong quý 4 năm 2023	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2023	2 108 591 000	2 108 591 000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư tại ngày 01/10/2023	730 033 604	730 033 604
2. Tăng trong quý 4 năm 2023	37 032 514	37 032 514
3. Giảm trong quý 4 năm 2023	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2023	767 066 118	767 066 118
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày 01/10/2023	1 303 557 396	1 303 557 396
2. Tại ngày 31/12/2023	1 341 524 882	1 341 524 882

**11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

1 419 779 649

748 686 373

**1 419 779 649****748 686 373****12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

13.1- Đầu tư vào công ty con

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- Công ty CP Cấp thoát nước &amp; XD Đức Trọng

( tương đương 433.350 cổ phần)

- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh

( tương đương 583.474 cổ phần)

13.3- Đầu tư dài hạn khác

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

11 125 252 238

5 466 726 034

5 658 526 204

-

-

52 220 000 000

11 125 252 238

5 466 726 034

5 658 526 204

-

-

27 550 000 000

**63 345 252 238****38 675 252 238****14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

14.1- Chi phí trả trước dài hạn

14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

14.3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

14.4- Tài sản dài hạn khác

10 670 363 885

220 638 353

7 465 911 744

**18 356 913 982**

12 536 949 897

221 805 631

7 137 700 991

**19 896 456 519**

**15. NỢ NGẮN HẠN**

	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	12 268 322 486	14 298 020 851
15.3-Người mua trả trước	519 803 287	572 822 043
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7 038 221 219	12 211 275 514
- Thuế GTGT	556 467 989	1 051 131 204
- Thuế TNDN	4 490 435 171	7 870 035 823
- Thuế TNCN	198 031 886	
- Thuế Tài nguyên	91 807 426	161 198 969
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 701 478 747	3 128 909 518
15.5-Phải trả người lao động	8 166 962 192	7 967 609 873
15.6-Chỉ phí phải trả	3 518 824 938	3 745 626 460
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	1 384 991 000	1 421 091 406
- Người mua trả tiền trước	1 384 991 000	1 412 822 909
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp	-	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	8 072 000
- Phải trả kinh phí công đoàn	-	-
- Phải trả khác	-	196 497
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 239	22 793 678 239
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 013	5 962 000 013
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 226	16 831 678 226
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3 681 085 206	1 215 198 457
	<b>59 371 888 567</b>	<b>64 225 322 843</b>

**16. NỢ DÀI HẠN**

	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	478 764 717	439 862 275
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	184 275 022 361	207 068 700 585
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	184 275 022 361	207 068 700 585
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	32 789 918 371	38 751 918 369
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	151 485 103 990	168 316 782 216
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	154 127 608

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Báo cáo tài chính quý IV/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vô cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tu XDCB	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>28 512 122 705</b>	<b>16 853 160 429</b>	-	<b>56 674 027 288</b>	<b>11 330 524 372</b>	<b>901 369 834 794</b>
- Lợi nhuận Quý 1 năm 2023					18 769 537 155		18 769 537 155
- Lợi nhuận Quý 2 năm 2023					20 267 611 823		20 267 611 823
- Lợi nhuận Quý 3 năm 2023					23 861 108 502		23 861 108 502
- Lợi nhuận Quý 4 năm 2024					17 184 980 998		17 184 980 998
- Thù lao HĐQT và thành viên BKS 2022					(1 377 600 000)		(1 377 600 000)
- Trích khen thưởng BĐH 2022					(614 726 042)		(614 726 042)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2023					(16 394 197 153)		(16 394 197 153)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2022				8 501 104 093	(8 501 104 093)		-
- Đầu tư tài sản từ quỹ đầu tư phát triển			2 204 548 976	(2 204 548 976)			-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2022					(29 786 400 000)		(29 786 400 000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>28 512 122 705</b>	<b>19 057 709 405</b>	<b>6 296 555 117</b>	<b>80 083 238 478</b>	<b>11 330 524 372</b>	<b>933 280 150 077</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
<b>Cộng</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>788 000 000 000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2023	01/01/2023
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	6 296 555 117	
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	19 057 709 405	16 853 160 429
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	80 083 238 478	56 674 027 288
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3 681 085 206	1 215 198 457

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
<b>19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70 874 384 792	68 195 663 214
	<b>70 874 384 792</b>	<b>68 195 663 214</b>
<b>20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	70 874 384 792	68 195 663 214
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	<b>70 874 384 792</b>	<b>68 195 663 214</b>
<b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	54 042 275 686	54 108 454 197
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	<b>54 042 275 686</b>	<b>54 108 454 197</b>
<b>23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15 407 118 692	10 441 146 110
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	<b>15 407 118 692</b>	<b>10 441 146 110</b>
<b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	3 381 275 967	3 719 415 105
Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>3 381 275 967</b>	<b>3 719 415 105</b>
<b>25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4 552 199 183	3 253 679 445
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	<b>4 552 199 183</b>	<b>3 253 679 445</b>

**28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRONG KỲ**

**Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh**

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

**Các khoản điều chỉnh tăng**

- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng
- Chi phí KH không tính do Bom của Đam Rông 5 năm k sử dụng
- Chi phí KH không tính do Bom Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng

Các khoản khác

- Chi phí không được trừ
- Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế TNDN phải nộp (20%)
- Thuế TNDN phải theo BB kiểm thuế năm 2023

- Tổng thuế TNDN toàn Công ty

- Chi phí TNDN hoãn lại

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

Từ 01/10/2023  
đến 31/12/2023

Từ 01/10/2022  
đến 31/12/2022

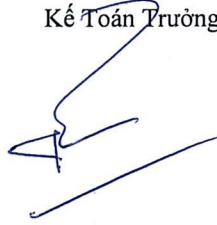
21 737 180 181	14 932 557 055
714 995 675	1 335 840 170
251 707 929	251 707 929
	3 570 766
11 342 466	11 342 466
451 945 280	1 069 219 009
451 945 280	1 069 219 009
-	-
22 452 175 856	16 268 397 225
4 490 435 171	3 253 679 445
61 764 012	
4 552 199 183	3 253 679 445
-	(221 805 631)
17 184 980 998	11 900 683 241

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

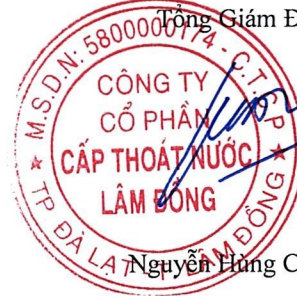
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hưng Cường